TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2020
V/v tranh chấp HNGĐ xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phương

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tâm Nhân là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 17/2020/TLST- HNGĐ ngày 16/01/2020, về: "*Tranh chấp hôn nhân- gia đình, xin ly hôn và nuôi con"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 2 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Mỹ N, sinh năm 1987, cư trú ấp T, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Phan Thanh L, sinh năm 1989, cư trú ấp P, thị trấn V, huyện T, tỉnh An Giang.

Chị N và anh L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn (bút lục số 10) và bản tự khai (bút lục số 09) thì chị Võ Thị Mỹ N trình bày:

- Chị với anh L thành vợ, chồng vào năm 2006, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13/2012, ngày 30/01/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn V. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do

bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, sống không hạnh phúc và ly thân từ năm 2019 đến nay.

Con chung có 02 đứa tên: Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 19/7/2007 và Phan Nhựt H, sinh ngày 26/3/2013, đang sống với anh L.

- Về tài sản; nợ phải thu và phải trả: Không có.

- Yêu cầu:

+ Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh L.

+ Về con chung: Đồng ý cho anh L tiếp tục nuôi 02 con.

+ Về tài sản; nợ phải thu và phải trả: Không có, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai (bút lục số 08) thì anh Phan Thanh L khai:

Anh với chị N thành vợ, chồng vào năm 2006, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 13/2012, ngày 30/01/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn V. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc và ly thân từ tháng 12 năm 2019 đến nay.

Con chung có 02 đứa tên: Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 19/7/2007 và Phan Nhựt H, sinh ngày 26/3/2013, đang sống với anh L.

- Về tài sản; nợ phải thu và phải trả: Không có.

- Yêu cầu:

+ Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Được tiếp tục nuôi 02 con, không yêu cầu N cấp dưỡng.

+ Về tài sản; nợ phải thu và phải trả: Không có, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hình thức, thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh L có đơn yêu cầu vắng mặt về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vì vậy đã lập các biên bản không tiến hành được phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (theo bút lục các số 12, 13, 14, 15).

[1.2] Chị N và anh L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh, chị.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hôn nhân giữa chị Đẹp với anh L có đăng ký kết hôn vào năm 2012 (bút lục số 01), đây là hôn nhân hợp pháp được luật pháp bảo vệ và giải quyết khi có mâu thuẫn xãy ra.

- Về nguyên nhân ly thân: chị N cho rằng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, sống không hạnh phúc, vì vậy chị xin ly hôn. Anh L cho rằng do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không hạnh phúc và anh đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy, nếu hòa giải được thì đã lập biên bản và ra quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn, nhưng do anh L yêu cầu vắng mặt, đều đó cho thấy hạnh phúc của gia đình anh, chị thật sự không còn, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N. Theo khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân- gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N và anh L thống nhất có 02 con chung tên: Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 19/7/2007 và Phan Nhựt H, sinh ngày 26/3/2013, đang sống với anh L, chị N đống ý cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng, hơn nữa theo nguyện vọng của 02 cháu (bút lục các số 06 và 07) thì dược sống với cha, do đó giao cho anh L, phù hợp tại khoản 2, Điều 81 Luật hôn hân gia đình. Đáng lẽ chị N phải cấp dưỡng nuôi con theo luật định nhưng anh L không yêu cầu, vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản; quan hệ nợ phải thu: Anh, chị thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết (bút lục 08, 09), vì vậy HĐXX không xem xét.

[2.4] Về nợ phải trả: anh, chị thống nhất khai không có (Bút lụ 08, 09), vì vậy HĐXX ghi nhận, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[2.5] Về án phí DSST: Chị N phải chịu án phí về việc xin ly hôn theo quy đinh tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 2 Điều 81; các khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân – gia đình;

- Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; các Điều 271; 273; 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

- Chị Võ Thị Mỹ N được ly hôn với anh Phan Thanh L. Giấy chứng nhận kết hôn số số 13/2012, ngày 30/01/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Anh Phan Thanh L được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục Phan Thị Tuyết N, sinh ngày 19/7/2007 và Phan Nhựt H, sinh ngày 26/3/2013 không ai được ngăn cảng mà phải tạo điêu kiện thuận lợi khi chị N đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Công nhận sự tự nguyện của anh L không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên không cố định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng chẵn), theo biên lai thu số 0006419 ngày 16/10/2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Chị N và anh L có quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Ủy ban nhân dân thị trấn V;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Dũng